

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ		THẺ GHI NỢ VISA BUSINESS	THẺ TÍN DỤNG VISA CORPORATE	Mức phí thuộc đối tượng không chịu thuế VAT
			Mức phí chuẩn	Mức phí chuẩn	
I	PHÍ DỊCH VỤ				
1	Phí thường niên				
	1.1	Thẻ chính	100,000 VND/năm	350,000 VND/năm	
	1.2	Thẻ phụ		250,000 VND/năm	
2	Phí phát hành		100,000 VND/thẻ	Miễn phí	
3	Phí thay thế thẻ vật lý				
	3.1	Theo yêu cầu của khách hàng	100,000 VND/thẻ	100,000 VND thẻ	
	3.2	Thẻ bị nuốt tại ATM	100,000 VND/thẻ	100,000 VND/thẻ	
	3.3	Phí thay thế thẻ khẩn cấp	100.000VND/thẻ	200.000VND/thẻ	
4	Phí trả thẻ				
	4.1	Phí trả thẻ tại nhà/ địa chỉ KH yêu cầu	50.000 VND/1 lần chuyển	Miễn phí	
	4.2	Phí trả thẻ nhanh theo yêu cầu KH	100.000 VND/thẻ	100.000 VND/thẻ	
5	Phí nhận ePIN		Miễn phí	Miễn phí	
6	Phí gia hạn thẻ		Miễn phí	Miễn phí	
7	Phí thông báo thẻ mất cắp/thất lạc (trường hợp KH yêu cầu cập nhật lên tổ chức thẻ)		100,000 VND/ 1 lần	300,000 VND/1 lần	
8	Phí khiếu nại tại SeABank		100,000 VND	100,000 VND	
9	Phí khóa/mở thẻ		Miễn phí	Miễn phí	
10	Phí đóng thẻ theo yêu cầu khách hàng				
	10.1	Phí đóng thẻ theo yêu cầu khách hàng – Thẻ chính	100,000 VND	200.000 VND/1 thẻ	
	10.2	Phí đóng thẻ theo yêu cầu khách hàng – Thẻ phụ (đóng cùng thẻ chính)		50.000 VND/1 thẻ phụ	
	10.3	Phí đóng thẻ theo yêu cầu khách hàng – Thẻ phụ (thời điểm yêu cầu đóng khác thời điểm đóng thẻ chính)		100.000 VND/1 thẻ phụ	
11	Phí xác nhận thông tin số dư tài khoản thẻ		10,000 VND/lần	Không áp dụng	
12	Phí xác nhận hạn mức tín dụng thẻ		Không áp dụng	50,000 VND/lần	x
13	Phí thay đổi hạn mức giao dịch thẻ		Miễn phí	Miễn phí	
14	Phí thay đổi hạn mức tín dụng thẻ		Không áp dụng	100,000 VND/lần	x
15	Phí chậm thanh toán		Không áp dụng	4% trị giá thanh toán tối thiểu chưa thanh toán Min 100.000 VND	x
16	Phí cấp lại PIN		30,000VND/lần	30,000VND/lần	
17	Phí cung cấp sao kê tài khoản gắn với thẻ tại quầy/fax		20,000 VND	Không áp dụng	
18	Phí gửi sao kê thẻ định kỳ				
	18.1	Qua email	Không áp dụng	Miễn phí	

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ		THẺ GHI NỢ VISA BUSINESS	THẺ TÍN DỤNG VISA CORPORATE	Mức phí thuộc đối tượng không chịu thuế VAT
			Mức phí chuẩn	Mức phí chuẩn	
	18.2	Cấp tại quầy	Không áp dụng	20,000VND/lần	
	18.3	Cấp qua bưu điện	Không áp dụng	50,000VND/lần	
19	Phí cấp lại sao kê theo yêu cầu khách hàng (tối đa 2 bản có xác nhận; thêm 1 bản có xác nhận thu thêm 20.000VND/bản)				
	19.1	Phí cấp lại sao kê theo yêu cầu KH - qua Email	Không áp dụng	30.000 VNĐ/lần	
	19.2	Phí cấp lại sao kê theo yêu cầu KH - Cấp tại quầy (tối đa 2 bản có xác nhận)	Không áp dụng	50.000 VNĐ/lần	
	19.3	Phí cấp lại sao kê theo yêu cầu KH - Cấp qua đường bưu điện (tối đa 2 bản có xác nhận)	Không áp dụng	100.000 VNĐ/lần	
20	Phí cung cấp danh sách giao dịch chưa lập sao kê (tối đa 2 bản có xác nhận; thêm 1 bản có xác nhận thu thêm 20.000VND/bản)		Không áp dụng	100.000 VNĐ/lần	
21	Phí cung cấp bản sao chứng từ giao dịch				
	21.1	Phí cung cấp bản sao chứng từ giao dịch - cùng hệ thống	Không áp dụng	50.000 VNĐ/lần	
	21.2	Phí cung cấp bản sao chứng từ giao dịch - khác hệ thống	Không áp dụng	100.000 VNĐ/lần	
22	Phí dịch vụ SMS biến động số dư hạn mức tín dụng			10.000 VNĐ/thuê bao/tháng	
23	Phí cung cấp hóa đơn giao dịch POS				
	23.1	Cùng hệ thống	100,000 VNĐ/lần	50,000 VNĐ/lần	
	23.2	Khác hệ thống	200,000 VNĐ/lần	100,000 VNĐ/lần	
II	PHÍ GIAO DỊCH				
24	Phí chuyển đổi ngoại tệ, xử lý giao dịch		3.0% giá trị giao dịch		
	24.1	Tại ATM		2.1% giá trị giao dịch	
	24.2	Tại POS/ giao dịch trực tuyến		2.1% giá trị giao dịch	
25	Phí giao dịch tại ATM				
	25.1	Tại ATM SeABank			
	25.1.1	Rút tiền qua ATM	Miễn phí	3% giá trị giao dịch Min 50,000VND	
	25.1.2	Truy vấn số dư	1,000 VNĐ/lần	1,000 VNĐ/lần	
	25.1.3	In sao kê	1,500 VNĐ/lần	1,500 VNĐ/lần	
	25.1.4	Chuyển khoản qua ATM (cùng hệ thống)	0.5% giá trị giao dịch Min: 3,000 VNĐ		
	25.2	Tại ATM ngân hàng khác chấp nhận thẻ VISA			

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ			THẺ GHI NỢ VISA BUSINESS	THẺ TÍN DỤNG VISA CORPORATE	Mức phí thuộc đối tượng không chịu thuế VAT
				Mức phí chuẩn	Mức phí chuẩn	
	25.2.1	Rút tiền qua ATM		2.5% giá trị giao dịch Min: 30,000 VND	3% giá trị giao dịch Min: 50,000 VND	
	25.2.2	Truy vấn số dư		5,000 VND/lần	5,000 VND/lần	
	25.2.3	In sao kê		2,500 VND/lần	2,500 VND/lần	
26	Phí giao dịch qua POS					
	26.1	POS của SeABank (on-us POS)				
	26.1.1	Thanh toán qua POS		Miễn phí	Miễn phí	
	26.1.2	Truy vấn số dư		1,500 VND/lần	1,500 VND/lần	
	26.2	POS của ngân hàng khác chấp nhận thanh toán thẻ VISA				
	26.2.1	Thanh toán qua POS		Miễn phí	Miễn phí	
	26.2.2	Truy vấn số dư		2,000 VND/lần	2,000 VND/lần	
27	Phí giao dịch qua Internet			Miễn phí	Miễn phí	
28	Phí hoàn tiền dương từ tài khoản thẻ sang tài khoản thanh toán			Không áp dụng	1% giá trị hoàn; Tối thiểu 10.000VND	
29	Phí dịch vụ nhận tiền chuyển đến qua hệ thống của Tổ chức thẻ			0.05%/ giá trị giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	0.05%/ giá trị giao dịch, tối thiểu 50.000 VND	
30	Phí giao dịch chuyển đổi trả góp cho các khoản thanh toán bằng thẻ tín dụng					
	30.1	Phí chuyển đổi trả góp			0.5% x số tiền đăng ký trả góp x kỳ hạn đăng ký trả góp (tháng)	x
	30.2	Phí chậm thanh toán			4% x giá trị chậm thanh toán Tối thiểu: 100,000VND	x
	30.3	Phí trả nợ trước hạn			0%	x